

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2024

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SẦM SƠN – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thơm

Bà Trịnh Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn, tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 223/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Quang S – Sinh năm 1960

Địa chỉ: Số nhà 33, thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà Đoàn Thị P – Sinh năm 1951

Địa chỉ: TDP Q, phường T, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng:

Ông Nguyễn Hữu D – SN 1955;

Bà Lê Thị H – SN 1959;

Địa chỉ: Khu phố H, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Lê Thị A – SN 1981

Địa chỉ: Khu phố 2, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang

Bà Trương Thị D

Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Chị Trương Thị S – SN 1988;

Địa chỉ: Xóm 13, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Ông Cao Ngọc T – SN 1957;

Đại chỉ: Thôn Đình Long, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng bà Lê Thị H và chị Trương Thị S; Vắng mặt những người làm chứng khác)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2022 cũng như qua khai báo, **nguyên đơn ông Lê Quang S, trình bày:** Ông và bà Đoàn Thị P sau một thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau, ông bà đã đăng ký kết hôn vào năm 1982, tại Ủy ban xã Quảng Tường, thị xã Sầm Sơn (nay là phường T, thành phố Sầm Sơn), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, chăm lo làm ăn. Năm 1983 vợ chồng sinh con trai đầu lòng là cháu Lê Minh H1, năm 1988 sinh con gái thứ hai là cháu Lê Minh H. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, gia đình hai bên nhiều lần hòa giải nhưng không được, vợ chồng đã ly thân mỗi người mỗi nơi, bà P ở tại Sầm Sơn, Thanh Hóa, còn ông S ở tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Nay các con đã lớn, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể khắc phục được, tình cảm không còn, vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà P.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lê Minh H1, sinh ngày 11/7/1983, Lê Minh H, sinh ngày 17/10/1988. Các cháu đã thành niên nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại phường T, TP Sầm Sơn, với trị giá theo khung giá nhà nước khoảng 1.600.000.000 đồng, thửa đất được ghi nhận qua hồ sơ địa chính qua các thời kỳ như sau:

- Theo hồ sơ 299 (đo vẽ năm 1985), là thửa số 525, tờ bản đồ số 1, diện tích 1292m², đứng tên Tha ma.

- Theo hồ sơ địa chính 382 (lập năm 1995), là thửa số 233, tờ bản đồ số 6, diện tích 881m² (trong đó đất ở 180m², đất vườn 701m², đứng tên bà Đoàn Thị P

- Theo hồ sơ địa chính năm 2010, là thửa số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 868m², loại đất ODT, đứng tên hộ bà Đoàn Thị P.

Ông đề nghị giải quyết phân chia khối tài sản chung của vợ chồng mỗi người được hưởng ½ tài sản là quyền sử dụng lô đất nêu trên, tại phường T, thành phố Sầm Sơn, trị giá khoảng 800.000.000 đồng.

Về công nợ: Vợ chồng không có công nợ chung nên không yêu cầu giải quyết

Trong đơn khởi kiện ông S ghi ông và bà P có đăng ký kết hôn tại ủy ban xã Q (nay là phường T), Ngày 23/12/2022 ông xuất trình cho Tòa án đơn đề nghị xác nhận, UBND phường T đã xác nhận: Ông S và bà P không có hồ sơ lưu trữ về việc đăng ký kết hôn tại phường. Tại bản khai ngày 27/10/2023 ông khai lại, ông và bà P đăng ký kết hôn tại UBND phường T1, thành phố Sầm Sơn nhưng ông cũng không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn của UBND phường T1.

Bị đơn bà Đoàn Thị P, trình bày tại các bản khai và biên bản hòa giải.

Về hôn nhân: Vào năm 1982 bà có gặp gỡ và quen biết ông Lê Quang S, hai bên nảy sinh tình cảm và qua lại với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn, không tổ chức cưới hỏi và không thông báo cho hai bên gia đình biết, năm 1983 bà có con với ông S, sinh được cháu đầu là Lê Minh H1, sau khi có cháu Hoàng ông và bà ít qua lại với nhau, đến năm 1988 bà có với ông đứa con thứ hai là Lê Minh H, sau khi sinh cháu Hải, ông S về thăm con được ba ngày, sau đó ông bỏ đi với người phụ nữ khác, kể từ thời gian đó bà và ông S không còn gặp nhau cho tới nay, thời gian bà và ông S sống chung với nhau rất ít, thỉnh thoảng qua lại, thời gian 1984 đến 1987 bà và ông S không ở với nhau, nay ông S yêu cầu ly hôn bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà khẳng định giữa bà và ông S không có mối quan hệ hôn nhân, vì trước khi qua lại tình cảm với bà thì ông S đã có vợ và có con ở P, tỉnh Kiên Giang.

Về con chung: Bà và ông S có hai con chung là Lê Minh H1, sinh ngày 11/7/1983, cháu Lê Minh H, sinh ngày 17/10/1988, sau khi sinh hai cháu, ông S không có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, một mình bà vất vả chăm sóc nuôi dưỡng các con từ bé đến lúc trưởng thành, hiện nay cả hai cháu đã thành niên và lập gia đình riêng nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Ông S yêu cầu chia diện tích đất tại khu phố Quang Giáp, phường T, mảnh đất hiện nay bà đang sinh sống, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 mang tên bà là thửa đất số 233, tờ bản đồ số 6, có diện tích là 837m², mảnh đất này là do một mình bà tạo lập nên. Nguồn gốc của thửa đất là do một phần bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu D và bà Lê Thị H năm 1993 (diện tích khoảng 200m²) phần còn lại là do bà khai hoang thêm của bãi Tha ma và cống mương giáp ranh, tiền mua đất của ông D bà H với giá 3.000.000 đồng là tiền do bà tích góp từ trước và tiền bà nhận trợ cấp về nghỉ hưu trước tuổi; Khi mua, trên đất đã có căn nhà gạch côm bà và các con ở tạm cho đến năm 2009 bà làm căn nhà mới hơn 80m² và trồng một số cây cối hoa màu trên đất, ông S không đóng góp công sức gì nên bà không đồng ý với yêu cầu chia phần diện tích đất trên của ông S. Tại biên bản hòa giải ngày

27/12/2023 bà khẳng định: Bà và ông S không có mối quan hệ vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, chỉ qua lại với nhau sau đó sinh được hai cháu, trước và sau khi qua lại tình cảm với bà thì ông S đã từng qua lại và quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác và có con với họ. Do đó giữa bà và ông S không có quan hệ vợ chồng nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S. Trước đó ông S có qua lại với nhiều người phụ nữ khác và có con chung, có giấy khai sinh, người phụ nữ đầu tiên và có quan hệ hôn nhân với ông S là bà Lương Kim Thơ quê ở Phú Quốc và con một người con gái tên là Lê Thị A, sau thời điểm có con với bà thì ông S có quan hệ tình cảm với bà Trương Thị D ở Thái Nguyên và có một người con là Trương Thị S sau đó lại quan hệ với bà Lan ở Thủy điện Sông Đà và cũng có một người con tên là Thương (chưa xác định cụ thể mà chỉ nghe nói), sau đó ông S còn quan hệ với bà Điều ở Hoàng Hóa và một số người phụ nữ khác, Do đó bà khẳng định bà không có mối quan hệ hôn nhân với ông Lê Quang S. Không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông S vì đó là tài sản riêng của bà tự tạo lập nên, ông S không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập tài sản chung, mỗi lần ông S về không có sự hỗ trợ trong việc nuôi con, ông S không biết bà mua đất lúc nào và tạo lập đất vào lúc nào, diện tích bao nhiêu, ông S không có đóng góp công sức gì trong việc mua đất.

Người làm chứng ông Nguyễn Hữu D, bà Lê Thị H trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2024: Vợ chồng ông D bà Hợi với bà P là đồng nghiệp của nhau và cùng ở khu tập thể với nhau tại Trường phổ thông cơ sở Quảng Tường, nay là phường T, thành phố Sầm Sơn, thời điểm đó là vào năm 1982 đến năm 1986, sau năm 1986 ông bà mua đất của nhà ông Gạo ngay cạnh trường để làm nhà riêng ở, gia đình ông bà ở đó cho đến năm 1993 thì bán lại cho cô Phường, ông bà không có quan hệ gì với ông S, ông bà chỉ biết ông S có đến chơi nhà cô Phường mấy lần tại khu tập thể nhà trường; Sau khi mua được đất ở chỗ khác nên ông bà đã bán lại mảnh đất này cho cô Phường diện tích đất khoảng 200m², trên đất có một ngôi nhà xây bằng gạch cốt, giá bán cả nhà và đất là 3.000.000 đồng, địa chỉ thửa đất là tại thôn Quang Giáp, xã Quảng Tường, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là TDP Quang Giáp, phường T, TP Sầm Sơn), chính là vị trí đất mẹ con bà P đang ở hiện nay, người mua đất và giao tiền mua đất cho ông bà là bà P, việc giao dịch mua bán đất cũng là bà P, ông bà không giao dịch với ông S, về ô thửa đất thì ông bà không biết, chỉ biết là bán cho bà P thửa đất có vị trí như vậy thôi; Thửa đất tại thời điểm bán cho bà P có tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp nhà ông Phương bà Thanh, phía Tây giáp đất bãi Tha ma, phía Nam giáp nhà bà Sang, phía Bắc giáp đất trường học; Khi ông bà ở thì không xây tường ngăn cách, không có tường rào, xung quanh nhà chỉ có

cây hoang dại bụi rậm như cây sa mạc, cây lá đắng; Bà P mua đất của ông bà thì đưa tiền làm nhiều lần.

Người làm chứng chị Lê Thị A trình bày tại bản trình bày ý kiến ngày 13/3/2024: Chị là Lê Thị A, sinh ngày 17/5/1981, thường trú tại tổ 1, khu phố 2, phường An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang, chị đã nhận được thông báo đưa người vào làm chứng số 01, ngày 02/01/2024 của Tòa án Sầm Sơn và giấy triệu tập đến tòa án làm việc vào ngày 16/01/2024, nhưng do điều kiện địa giới hành chính quá xa nên chị không thể đến được, chị xin trình bày ý kiến như sau: Sau khi đọc thông báo của tòa án, chị biết được nguyên đơn ông Lê Quang S, sinh năm 1960, địa chỉ số nhà 33, thôn Ngọc Long, xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, chính là bố đẻ của chị; Chị là con gái của ông Lê Quang S và mẹ là bà Lương Kim Thơ, sinh năm 1954 (đã chết). Theo lời kể của mẹ chị và gia đình cũng như bà con chòm xóm, ông Lê Quang S và mẹ chị bà Lương Kim Thơ chung sống vợ chồng với nhau tại địa chỉ tổ 1, khu phố 2, phường An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang bắt đầu từ khoảng năm 1980, có tổ chức cưới và có thông báo cho gia đình bà con chòm xóm biết. việc ông S và mẹ chị chung sống với nhau, và chị là con của ông bà đều được bà con chòm xóm biết. Chị cam đoan lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai chị xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người làm chứng ông Cao Ngọc T trình bày tại bản khai ngày 09/01/2024. Ông cùng quê Hoàng Phong, Hoàng Hóa với ông S, ông nhập ngũ cùng ngày 15/10/1976 với ông S, sau khi nhập ngũ được đưa về thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để huấn luyện tân binh 3 tháng, sau đó ông S được biên chế ra Phú Quốc, còn ông ở lại Mỹ Tho Tiền Giang; Năm 1977 ông đi học ở trường sỹ quan chỉ huy kỹ thuật Hải Quân, đến tháng 10/1980 ra trường, ông được điều về đảo Cota Campuchia công tác, đến tháng 9/1989 được điều động về Phú Quốc công tác nhưng khác đơn vị với ông S, cho đến năm 2021 ông về quê chăm mẹ thì mới gặp lại ông S ở Hoàng Hóa; Năm 1989, ông về Phú Quốc công tác, ông có nghe đồng hương ở Phú Quốc nói là ông S có vợ và có một đứa con ở Phú Quốc còn vợ ông S là ai thì ông không được biết, ngoài thông tin trên thì ông không biết thông tin gì về ông S nữa.

Người làm chứng chị Trương Thị S trình bày tại bản ý kiến ngày 24/5/2024: Chị đã nhận được thông báo đưa người vào làm chứng số 01, ngày 02/01/2024 của Tòa án thành phố Sầm Sơn, giấy triệu tập đến tòa án làm việc hai lần, nhưng vì do điều kiện khoảng cách quá xa nên chị không thể đến được, chị trình bày. Chị đọc thông báo của Tòa án, chị biết được nguyên đơn ông Lê Quang S, sinh năm 1960, địa chỉ số 33, thôn Ngọc Long, xã Hoàng Phong,

huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là bố đẻ của chị, mẹ của chị là bà Trương Thị D, hiện đang ở tổ 8, thị trấn chùa Hang, huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên, theo lời kể của mẹ chị và gia đình, ông S và mẹ chị trước đây đều cùng làm công nhân tại tổng công ty thủy điện Hòa Bình – Sông Đà, ông S có quen biết và chung sống (qua lại) với mẹ chị tại khu tập thể của công ty từ khoảng năm 1986, không tổ chức đám cưới, gia đình và nhiều người làm cùng công ty đều biết việc chung sống giữa ông S và mẹ chị, đến năm 1988 ông S đưa mẹ chị về Thái Nguyên để sinh ra chị, sau đó ông S bỏ mẹ con chị đi và không trở lại nữa, thời gian đó mẹ chị biết tin ông S đã có qua lại và chung sống với người phụ nữ khác, để ghi nhớ kết quả việc chung sống với ông S, người đã sinh ra chị, nên mẹ chị đã lấy tên của bố chị là ông S để đặt tên cho chị. Chị cam đoan lời khai của chị là đúng sự thật

Người làm chứng bà Trương Thị D trình bày tại bản ý kiến đề ngày 24/5/2024: Bà đã nhận được thông báo đưa người vào làm chứng số 01, ngày 02/01/2024 của Tòa án thành phố Sầm Sơn, giấy triệu tập đến tòa án làm việc hai lần, nhưng vì do điều kiện khoảng cách quá xa nên bà không thể đến được, bày trình bày: Trong thời gian làm việc tại công ty Thủy điện Sông Đà – Hòa Bình bà có quen biết và qua lại tình cảm chung sống với nguyên đơn trong vụ án là ông Lê Quang S, sinh năm 1960, địa chỉ số 33, thôn Ngọc Long, xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, bà và ông S đã có một con chung với nhau tên là Trương Thị S, sinh năm 1988, hai người chỉ qua lại quan hệ tình cảm với nhau, không có đăng ký kết hôn, vì lúc đó bà được biết ông S đã qua lại với rất nhiều người phụ nữ khác, khi bà có con với ông S thì ông S cũng biết, khi đó bà và ông S đều làm việc tại cùng công ty và sống tại khu tập thể của công ty, khi bà sắp sinh con, ông S đưa bà về Thái nguyên để sinh (năm 1988), ông S chỉ qua lại với bà trong khoảng thời gian từ 1986 đến 1988, sau đó ông S qua lại chung sống với người phụ nữ khác và rồi chuyển vào chi nhA thủy điện Yaly – Gia Lai để làm việc và không trở lại nữa. Bà cam đoan lời khai trên là đúng sự thật.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, xác định ô thửa, vị trí thửa đất tranh chấp như sau: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Là thửa đất số 233, tờ bản đồ số 6, diện tích 837,0m² (trong đó đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 637,0m²), đo thực tế tại thời điểm thẩm định 851,0m², có các cạnh như sau:

- Phía Tây giáp đường Trần Tế Xương 31,52m
- Phía Đông giáp nhà ông Thanh và nhà bà Thùy 31,52m
- Phía Nam giáp nhà ông Sơn bà Mong 27m
- Phía Bắc giáp ngõ đi chung 27m

Phần diện tích đất dư so với giấy chứng nhận là 14m² về phía Bắc của thửa đất

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng, bê tông cốt thép, phía trên có lợp mái tôn chống nóng, diện tích nhà 106m², do bà Đoàn Thị P xây dựng năm 2009; Mái tôn phía trước nhà diện tích 14m²; 01 nhà cấp bốn đã cũ nát, phía trên lợp ngói đỏ, sử dụng để nuôi chó xây dựng năm 1993 (hiện nay đã cũ hỏng, không còn giá trị sử dụng), diện tích 7,7m²; Trên đất còn có các loại cây hoa màu, cây ăn quả. Bà Đoàn Thị P khẳng định toàn bộ tài sản đất và tài sản trên đất đều do một mình bà tạo lập nên.

Về giá trị đất và tài sản trên đất: Ngày 30/8/2024, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận về giá cụ thể như sau:

- Phần diện tích đất 837m², trong đó đất ở 200m² giá trị 6.500.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 637m² có giá trị 3.000.000 đồng;

- 01 ngôi nhà một tầng, mái bằng, bê tông cốt thép, phía trên có lợp mái tôn kềm chống nóng, diện tích ngôi nhà 106m², xây dựng năm 2009 và một mái tôn phía trước diện tích 14m² có tổng giá trị là 100.000.000 đồng; Các loại tài sản trên đất còn lại có giá trị 0 đồng.

- Các thành viên trong sổ hộ khẩu của gia đình bà Đoàn Thị P có bản trình bày ý kiến về đất và tài sản trên đất tranh chấp đều là do bà P tạo lập nên, không liên quan đến các thành viên khác trong sổ hộ khẩu.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và của đương sự là đã thực hiện đúng quy định của bộ luật Tố tụng Dân sự và đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 14, Điều 16 luật HNGĐ 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Quang S và bà Đoàn Thị P, không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện về ly hôn và chia tài sản chung của ông Lê Quang S. Đề nghị miễn tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho ông Lê Quang S.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Ông Lê Quang S khởi kiện bà Đoàn Thị P là loại án: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Bà P có hộ khẩu thường trú tại phường T, thành phố Sầm Sơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bà Lê Thị Điều và ông Lê Xuân Cối - Tòa án đã triệu tập làm việc nhiều lần với tư cách người làm chứng nhưng không đến làm việc nên bà Đoàn Thị P đã rút yêu cầu người làm chứng đối với bà Điều và ông Cối.

[2]. *Về Hôn nhân*: Ông Lê Quang S cho rằng ông kết hôn với bà Đoàn Thị P vào năm 1982, có đăng ký kết hôn tại phường Trường Sơn, vợ chồng chung sống với nhau có hai người con, cho đến năm 1993 bà P nghi ngờ ghen tuông nên dẫn đến mâu thuẫn và ông bà không chung sống cùng nhau nữa, bà P ở tại Sầm Sơn còn ông thì ở huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Cho đến nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên ông xin được ly hôn bà P.

Bà Đoàn Thị P thì cho rằng giữa bà và ông S không có mối quan hệ hôn nhân, không có đăng ký kết hôn như ông S khai báo, bà chỉ có quan hệ tình cảm với ông S và sinh ra được hai người con, vì trước khi có qua lại tình cảm với bà thì ông S đã có vợ là bà Lương Kim Thơ và con gái là Lê Thị A ở thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, trong và sau thời kỳ có quan hệ tình cảm với bà thì ông S còn có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác và cũng đã có con với họ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông S có khai báo ông có đăng ký kết hôn với bà P tại phường T, nhưng phường T cũng đã có xác nhận về việc không có hồ sơ lưu trữ về việc đăng ký kết hôn của ông S và bà P, sau đó ông khai lại là ông bà đăng ký kết hôn tại phường Trường Sơn, nhưng ông cũng không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn, hơn nữa ông S và bà P không có hộ khẩu thường trú và nhà ở tại phường Trường Sơn nên việc ông khai đã đăng ký kết hôn tại phường Trường Sơn là không phù hợp pháp luật. Bà P cũng không thừa nhận ý kiến của ông S; Mặt khác theo đề nghị của bà Đoàn Thị P (BL số 128) ngày 02/01/2024 Tòa án đã có văn bản xác minh về mối quan hệ hôn nhân của ông S với bà Lương Kim Thơ tại Ủy ban nhân dân phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. UBND phường An Thới đã có văn bản trả lời số 41/UBND-TPHT, ngày 25/01/2024, nội dung: Ông Lê Quang S và bà Lương Kim Thơ không có đăng ký kết hôn tại phường An Thới, ông S và bà Thơ có một người con chung là bà Lê Thị A, sinh ngày 17/5/1981, theo tìm hiểu, UBND phường An Thới được biết ông Lê Quang S nguyên trước đây đi nghĩa vụ quân sự là bộ đội thuộc lữ đoàn 127 vùng 5 Hải quân, đơn vị đóng quân tại xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, (nay là phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang), đến khoảng năm 1980 ông S phục viên ra quân và ở lại chung sống như vợ chồng với bà Lương Kim Thơ tại xóm 1, ấp 2, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Nay là tổ 1 khu phố 2, phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang) đến đầu năm 1982 ông

S về quê và sau đó không trở lại, hiện tại bà Lương Kim Thơ đã chết vào ngày 09/3/2021. Người làm chứng là ông Cao Ngọc T cũng khai báo “*Năm 1989 tôi về Phú Quốc công tác, tôi có nghe đồng hương ở Phú Quốc nói là ông S có vợ và có một đứa con ở Phú Quốc*”, Chị Lê Thị A có giấy khai sinh với địa chỉ, họ tên cha là ông Lê Quang S và có lời khai khẳng định ông Lê Quang S là bố đẻ của chị, ông S với mẹ chị bà Lương Kim Thơ có tổ chức đám cưới và có thông báo cho gia đình, bà con chòm xóm biết, chị A còn xuất trình cho tòa án hồ sơ cấp thẻ định danh điện tử của chị Anh từ tháng 9/2021 (trước thời điểm ông S làm đơn khởi kiện ra tòa) với họ tên cha là Lê Quang S.

Ngày 30/8/2024 Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa Giải, Thẩm phán đã giải thích cho nguyên đơn ông Lê Quang S được biết về việc ông không thừa nhận đã có con với bà Lương Kim Thơ và bà Trương Thị D thì ông có quyền đề nghị Tòa án làm rõ và giám định AND để xác định có hay không mối quan hệ cha con giữa ông S và chị Lê Thị A, chị Trương Thị S thì phải nộp đơn cho Tòa án và tạm ứng kinh phí thực hiện việc giám định theo quy định của pháp luật trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày 30/8/2024. (BL 169), nhưng ông S không thực hiện. Từ những chứng cứ nêu trên khẳng định ông Lê Quang S chung sống như vợ chồng với bà Lương Kim Thơ ở phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, từ thời điểm năm 1980 mà không có đăng ký kết hôn, thì được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế; Bà Thơ chết năm 2021 nhưng ông S chưa có thủ tục ly hôn với bà Lương Kim Thơ trong thời điểm chung sống như vợ chồng (từ 1982 đến 1992) với bà Đoàn Thị P nên bà P và ông S không có mối quan hệ hôn nhân với nhau, vì vậy không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Quang S và bà Đoàn Thị P.

Về con chung: Ông S và bà P có hai con chung là anh Lê Minh H1, sinh ngày 11/7/1983 và chị Lê Minh H, sinh ngày 17/10/1988 – Các cháu đã thành niên và phát triển bình thường, ông không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[3]. *Về yêu cầu chia tài sản chung:* Ông Lê Quang S yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất hiện tại bà P đang quản lý sử dụng tại khu phố Quang Giáp, phường T, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là thửa số 233, tờ bản đồ số 06 diện tích 837m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đoàn Thị P theo GCN-QSĐĐ, số CH: 00372, Quyết định số: 2147/QĐ-UBND ngày 30/8/2011. Ông S cho rằng trong thời gian sống chung cùng với bà P tại phường T, Năm 1986 ông có gửi tiền nhiều lần qua đường bưu điện và đưa tiền mặt cho bà P để mua đất của vợ chồng ông D bà H với giá mua là 280 đồng, thời điểm đó ông đang công tác tại nhà máy thủy điện Sông Đà, Hòa Bình, Thái Nguyên.....; Số tiền ông gửi là 240 đồng, diện tích mua cụ thể bao nhiêu ông

không nhớ, bà P là người trực tiếp mua đất của ông D bà H, lúc mua trên đất có một ngôi nhà nhỏ làm bằng gạch côm gia đình ở tạm, về sau bà P đã phá đi để làm ngôi nhà như hiện nay, tiền làm nhà là của bà P.

Bà Đoàn Thị P có quan điểm: Bà không chấp nhận lời khai của ông Lê Quang S, ông S không gửi tiền cho bà mua đất, giá mua đất, diện tích đất mua cũng không đúng như ông S khai, bà mua đất của ông D bà H với giá 3.000.000 đồng, diện tích mua là khoảng 200m², phần diện tích còn lại là do bà khai hoang vì trước kia đất ở chưa được xây tường bao quanh như bây giờ, xung quanh chỉ là cây cối và bụi rậm, một cạnh giáp bãi tha ma, một cạnh giáp trường học, sau thời điểm mua đất bà có cơ hội để mở rộng diện tích và đã được công nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án. UBND phường T cung cấp thông tin về thửa đất. Theo hồ sơ địa chính 299 (đo vẽ năm 1986) là đất sân bóng, do ủy ban quản lý (BL 83), Ông D bà H khai báo tại (BL số 144): Sau năm 1986 ông bà mua đất của ông Gạo ngay cạnh trường để làm nhà riêng ở, cho đến năm 1993 thì bán lại cho bà P diện tích khoảng 200m² giá bán là 3.000.000 đồng, về vị trí giáp gianh của thửa đất. Phía Đông giáp nhà ông Phương bà Thanh, phía Tây giáp đất bãi tha ma, phía Nam giáp nhà bà Sang, phía Bắc giáp đất trường học, khi ở không xây tường rào ngăn cách, không có bờ rào, xung quanh nhà chỉ có cây hoang dại, bụi rậm như cây sa mọc, cây lá đắng... Như vậy ông S khai báo mua đất của vợ chồng ông D bà H năm 1986 là không đúng vì lúc đó đang là đất sân bóng và sau năm 1986 ông D bà H mới mua lại đất của ông Gạo. Ông D bà H ở cho đến năm 1993 mới bán lại cho bà P; Ông S cũng thừa nhận thời điểm năm 1992, 1993 cũng là thời điểm ông S và bà P mâu thuẫn ghen tuông, không còn tình cảm với nhau nữa, mỗi người ở một nơi, bà P ở Sầm Sơn, ông S ở Hoàng Hóa; Quá trình giải quyết vụ án, ông S cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh về việc ông gửi tiền cho bà P mua đất, ông và bà P cũng không có căn cứ để xác định mối quan hệ hôn nhân và cũng không có căn cứ xác định đất là tài sản chung với bà P; Về diện tích đất mua, ông cho rằng toàn bộ diện tích hơn tám trăm mét là mua của ông D bà H, tuy nhiên ông Dũng, bà H chỉ thừa nhận bán cho bà P có khoảng 200m², không có tài liệu chứng cứ nào xác định chính xác diện tích đất mua nên không có căn cứ để chấp nhận đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

Từ những lập luận nêu trên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang S.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang S không được chấp nhận, ông S thuộc trường hợp phải chịu tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản

khi ly hôn đối với phần yêu cầu không được tòa án chấp nhận, tuy nhiên ông S là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016, về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 16; Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 BLTTDS;

Điểm đ khoản 1, Điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- **Về hôn nhân:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Quang S và bà Đoàn Thị P.

- **Về tài sản:** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Lê Quang S đối với diện tích đất tại thửa số 233, tờ bản đồ số 6, có diện tích là 837m², tại khu phố Quang Giáp, phường T, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- **Về án phí:** Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản có giá ngạch cho ông Lê Quang S.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Sầm Sơn;
- Chi cục THADS TP. Sầm Sơn;
- UBND P. Trường Sơn, TP. Sầm Sơn;
- UBND xã Hoàng Phong, H. Hoàng Hóa;
- Lưu HSVA .

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Phong